

## MỤC LỤC

|                                                                                                    |                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| MỞ ĐẦU.....                                                                                        | 2                           |
| I. NHỮNG QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU VỀ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC.....                           | 3                           |
| II. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI                                                             | 1. Cá nhân và nhân cách. 14 |
| 2. Quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội.....                                                  | 16                          |
| III. VAI TRÒ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VÀ CỦA CÁ NHÂN – LÃNH TỰ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ..... | 18                          |
| 1. Khái niệm quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử .....                                    | 18                          |
| 2. Quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ .....                                              | 19                          |
| IV.KẾT LUẬN.....                                                                                   | 24                          |

## MỞ ĐẦU

### Lý do chọn đề tài

Dựa vào chủ đề của bài thi giữa kì cô giao là: “Trình bày một vấn đề tự chọn về triết học Phương Tây hiện đại”, em đã chọn đề tài : “Triết học Mac – Lenin về con người”, bởi sở thích của em là tìm hiểu bản chất con người và luôn mong muốn hiểu được những người xung quanh mình. Hơn thế, đề tài này cũng rất hữu ích với nghề giáo viên THPT em đang làm, khi ngày ngày luôn đòi hỏi phải hiểu rõ từng học sinh để có phương pháp giảng dạy, giáo dục phù hợp nhất.

Con người là một khách thể hết sức phong phú được rất nhiều ngành khoa học nghiên cứu như sinh vật học, nhân chủng học, tâm lý học, xã hội học, y học, triết học... Mỗi khoa học có cách tiếp cận và phương pháp giải quyết khác nhau về vấn đề con người. Các khoa học cụ thể nhận thức con người ở những mặt, những khía cạnh riêng biệt, cụ thể. Triết học, với đặc trưng trừu tượng hóa, khái quát hóa các tri thức khoa học cụ thể về con người, để nghiên cứu con người về mặt thế giới quan, hệ tư tưởng, lối sống... Bằng cách này hay cách khác, triết học bao giờ cũng phải giải đáp những vấn đề chung nhất của con người như : Bản chất của con người ? Vị thế của con người như thế nào trong thế giới : Tự nhiên và lịch sử hoạt động phát triển của con người ? Ý nghĩa cuộc sống của con người là gì ? Thực chất, đó là sự phản tư, là đặc trưng của tư duy triết học : Con người lấy chính bản thân mình làm đối tượng nhận thức. Từ góc độ triết học, con người được nghiên cứu trên cả hai bình diện : Bản thể luận và nhận thức luận.

Triết học Mác ra đời đã khắc phục tính chất trừu tượng, duy tâm, siêu hình trong quan niệm bản chất con người với cách tiếp cận mới. Hoàn toàn khác so với các tư tưởng triết học cổ điển.

Các Mác đã đưa ra một luận đề nổi tiếng : ***“Bản chất của con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”***.

Từ tiếp cận con người hiện thực, triết học Mác đã chỉ ra rằng ***con người là một chỉnh thể sinh vật – xã hội, là thực thể song trùng tự nhiên – xã hội***.

Vì vậy nghiên cứu triết học Mác theo em ta tìm hiểu được về bản chất con người.

## I. NHỮNG QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU VỀ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC

Một số quan điểm triết học về con người trong lịch sử.

### **a. Quan niệm về con người trong triết học phương Đông.**

Trong lịch sử tư tưởng triết học của nhân loại, con người là một vấn đề triết học được đặt ra từ rất sớm. Từ những thế giới quan triết học và quan điểm chính trị, xã hội khác nhau, các trường phái triết học, các hệ thống triết học tiêu biểu đã có những kiến giải khác nhau về vấn đề con người.

Ngay từ thời cổ đại, trong triết học phương Đông (Trung Quốc và Ấn Độ), “Con người được xem như là một vũ trụ thu nhỏ”. Các mối quan hệ giữa con người với thế giới, con người với con người, con người với chính bản thân mình đều đã được đề cập và luận giải khá sâu sắc. Những nhà thông thái vào thời đó đã bàn nhiều đến sự hài hòa trong các mối quan hệ của con người. Nó trở thành triết lý ứng xử và là nét bản sắc của con người phương Đông.

Trong nền triết học Trung Hoa suốt chiều dài lịch sử trên hai ngàn năm cổ - trung đại, vấn đề bản tính con người là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Giải quyết vấn đề này, các nhà tư tưởng của Nho gia và Pháp gia đã tiếp cận từ giác độ hoạt động thực tiễn chính trị, đạo đức của xã hội và đi đến kết luận bản tính người là Thiện (Nho gia) và bản tính người là Bất Thiện (Pháp gia). Các nhà tư tưởng của Đạo gia, ngay từ Lão tử thời Xuân Thu, lại tiếp cận giải quyết vấn đề bản tính người từ giác độ khác và đi tới kết luận bản tính Tự Nhiên của con người. Sự khác nhau về giác độ tiếp cận và với những kết luận khác nhau về bản tính con người đã là tiền đề xuất phát cho những quan điểm khác nhau

của các trường phái triết học này trong việc giải quyết các vấn đề về quan điểm chính trị, đạo đức và nhân sinh của họ.

Khác với nền triết học Trung Hoa, các nhà tư tưởng của các trường phái triết học ẩn độ mà tiêu biểu là trường phái Đạo Phật lại tiếp cận từ giác độ khác, giác độ suy tư về con người và đời người ở tầm chiều sâu triết lý siêu hình (Siêu hình học) đối với những vấn đề nhân sinh quan. Kết luận về bản tính Vô ngã, Vô thường và tính hướng thiện của con người trên con đường truy tìm sự Giác Ngộ là một trong những kết luận độc đáo của triết học Đạo Phật.

### **b. Quan niệm về con người trong triết học phương Tây.**

Trong suốt chiều dài lịch sử triết học phương Tây từ Cổ đại Hy Lạp trải qua giai đoạn Trung cổ, Phục hưng và Cận đại đến nay, những vấn đề triết học về con người vẫn là một đề tài tranh luận chưa chấm dứt.

Các triết gia tiêu biểu cho nền triết học Hy Lạp cổ đại đã đưa ra những kiến giải có giá trị về con người. Prôtago (481 – 411 TCN) đã nói : Người ta là thước đo của mọi vật. Nhà tư tưởng vĩ đại nhất của mọi thời đại Aristô (384 – 322 TCN) phân biệt con người khác với con vật ở chỗ, con người là “động vật chính trị”.

Trải qua đêm trường Trung cổ ( từ thế kỷ V đến thế kỷ XIV), con người với những tư tưởng khoa học bị kìm hãm bởi sự hà khắc của cường quyền, chuyên chế vua chúa phong kiến và giáo hội. Ở thời đại này, triết học chỉ là đầy tớ của thần học.

Thời Phục hưng ( Thế kỷ XV – XVI) đã làm sống lại những giá trị, những tư tưởng tích cực về con người. Triết học thời kỳ này đã đề cập đến con người với tư cách là cá nhân, với cái “tôi” có cá tính, có trí tuệ và phẩm chất. Giờ đây không phải là quan hệ giữa Chúa và thế giới mà chính là quan hệ giữa con người và thế giới trở thành trung tâm của sự suy tư và chiêm nghiệm triết học. Đây là thời kỳ phát triển tư tưởng nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn, là thời kỳ đấu tranh giải phóng cá nhân khỏi xiềng xích của thần quyền và phong kiến. Tuy nhiên, triết học thời kỳ này đề cập vấn đề con người chủ yếu từ phương diện cá thể.

Những tư tưởng về con người tiếp tục phát triển và bùng sáng trong triết học Tây Âu cận đại ( thế kỉ XVI – XVIII). Sức mạnh trí tuệ con người được các nhà triết học duy lý đề cao. R.Đêcactơ (1596 – 1635), nhà duy lý vĩ đại đã nêu lên một mệnh đề nổi tiếng : “Tôi tư duy , vậy tôi tồn tại” là điểm xuất phát cho hệ thống triết học của mình . Dù Đêcactơ đứng trên lập trường duy tâm và nhị nguyên , nhưng trong luận đề nêu trên của ông đã thể hiện sự coi trọng đặc biệt trí tuệ con người, đề cao tư duy khoa học lí luận. Hơn nữa, nó khẳng định vai trò chủ thể của con người trong tư duy độc lập. Chính vì vậy, luận đề này có ý nghĩa tích cực to lớn là cổ vũ sự phát triển của các khoa học lí thuyết và mở ra một thời đại mới của triết học. Lênin đã từng nhận xét rằng: “Chủ nghĩa duy tâm thông minh gần với chủ nghĩa duy vật thông minh hơn chủ nghĩa duy vật ngu xuẩn. Chủ nghĩa duy tâm biện chứng thay cho chủ nghĩa duy tâm thông minh; siêu hình, không phát triển, chết cứng, thô bạo, bất động thay cho ngu xuẩn”. Nhận xét này giúp ta đánh giá đúng đắn hơn cái hạt nhân hợp lí của triết học đã coi trọng vấn đề con người.

Nhìn chung, quan niệm về con người trong triết học của thế kỉ Ánh sáng khá phong phú và có những bước tiến quan trọng. Con người là vấn đề trung tâm trong các lí thuyết “thực thể” của Spinoza, trong lí thuyết “đơn tử” của Lépniét, trong lí thuyết “năng lực tinh thần” của Bêcon. Những quan điểm duy vật về con người trong thời kì này trở thành cơ sở, nền tảng cho các khoa học nghiên cứu con người về sau này.

Triết học cổ điển Đức (thế kỉ XVIII – XIX) là đỉnh cao của triết học phương Tây cận đại. Các nhà triết học tiêu biểu của nền triết học này đã có cách nhìn mới về các hiện tượng tự nhiên và tiến trình lịch sử nhân loại. Do đó, họ có những bước tiến trong quan niệm về khả năng và hoạt động của con người. Từ I.Cantơ ( 1724 – 1804) đến G.V.Ph.Hêghen ( 1770 - 1831) đều đề cao sức mạnh trí tuệ và hoạt động của con người. Con người được coi là chủ thể đồng thời là kết quả của toàn bộ nền văn minh do chính mình tạo ra. Tiến trình lịch sử của nhân loại được các triết gia cổ điển Đức xem xét như một quá trình phát triển biện chứng. Đó là những tư tưởng có ý nghĩa tích cực đã ảnh hưởng to lớn đến triết học hiện đại. Hạn chế của họ là chỗ đã đề cao ý thức của con người tới mức cực đoan, tuyệt đối hóa vai trò của ý thức.



L.Phôiơbắc



G.V.Ph.Hêghen



Spinoza



R.Đêcactơ

Đối lập với Hêghen, L.Phoiobắc ( 1804 – 1872) nhà duy vật tiền bối của triết học Mác, người có công khôi phục chủ nghĩa duy vật cho rằng : Con người là sản phẩm tự nhiên là kết quả phát triển của tự nhiên. Ông phủ nhận sự tách biệt giữa linh hồn và thể xác. Ông khẳng định con người là chủ thể của tư duy, tư duy là thuộc tính, là chức năng của bộ óc con người – một khí quan vật chất. Ông còn cho rằng, con người khi hoạt động một cách không tự giác, không tự chủ thì nó thuộc về giới tự nhiên cũng như ánh sáng, khí trời, nước, lửa... Và như vậy, Phoiobắc đã phân biệt giữa con người tự nhiên, sinh vật với con người ý thức.

Nhìn chung, các quan điểm triết học trước Mác và ngoài mácxít còn có một hạn chế cơ bản là phiến diện trong phương pháp tiếp cận lý giải các vấn đề triết học về con người, cũng do vậy trong thực tế lịch sử đã tồn tại lâu dài quan niệm trù tượng về bản chất con người và những quan niệm phi thực tiễn trong lý giải nhân sinh, xã hội cũng như những phương pháp hiện thực nhằm giải phóng con người. Những hạn chế đó đã được khắc phục và vượt qua bởi quan niệm duy vật biện chứng của triết học Mác-Lênin về con người.

## **2. Những quan niệm cơ bản của triết học Mác – Lênin về con người.**

### **a) Sự thống nhất giữa hai mặt sinh vật và xã hội.**

Triết học Mác đã kế thừa quan niệm về con người trong lịch sử triết học, đồng thời khẳng định con người hiện thực là sự thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội. Tiền đề vật chất đầu tiên quy sự tồn tại của con người là giới tự nhiên. Cũng do đó, bản tính tự nhiên của con người bao hàm trong nó tất cả bản tính sinh học, tính loài của nó. Yếu tố sinh học trong con người là điều kiện đầu tiên quy định sự tồn tại của con người. Vì vậy, có thể nói: Giới tự

nhiên là "thân thể vô cơ của con người"; con người là một bộ phận của tự nhiên; là kết quả của quá trình phát triển và tiến hoá lâu dài của môi trường tự nhiên.

Tuy nhiên, điều cần khẳng định rằng, mặt tự nhiên không phải là yếu tố duy nhất quy định bản chất con người. Đặc trưng quy định sự khác biệt giữa con người với thế giới loài vật là phương diện xã hội của nó. Trong lịch sử đã có những quan niệm khác nhau phân biệt con người với loài vật, như con người là động vật sử dụng công cụ lao động, là "một động vật có tính xã hội", hoặc con người động vật có tư duy... Những quan niệm trên đều phiến diện chỉ vì nhấn mạnh một khía cạnh nào đó trong bản chất xã hội của con người mà chưa nêu lên được nguồn gốc của bản chất xã hội ấy.

Với phương pháp biện chứng duy vật, triết học Mác nhận thức vấn đề con người một cách toàn diện, cụ thể, trong toàn bộ tính hiện thực xã hội của nó, mà trước hết là lao động sản xuất ra của cải vật chất. "Có thể phân biệt con người với súc vật, bằng ý thức, bằng tôn giáo, nói chung bằng bất cứ cái gì cũng được. Bản thân con người bắt đầu bằng sự tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình".

Thông qua hoạt động sản xuất vật chất; con người đã làm thay đổi, cải biến giới tự nhiên: "Con vật chỉ sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên".



Tính xã hội của con người biểu hiện trong hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động sản xuất vật chất biểu hiện một cách căn bản tính xã hội của con người. Thông qua hoạt động lao động sản xuất, con người sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần, phục vụ đời sống của mình; hình thành và phát triển ngôn ngữ và tư duy; xác lập quan hệ xã hội. Bởi vậy, lao động là yếu tố quyết định hình thành bản chất xã hội của con người, đồng thời hình thành nhân cách cá nhân trong cộng đồng xã hội.

Là sản phẩm của tự nhiên và xã hội nên quá trình hình thành và phát triển của con người luôn luôn bị quyết định bởi ba hệ thống quy luật khác nhau, nhưng thống nhất với nhau. Hệ thống các quy luật tự nhiên như quy luật về sự phù hợp cơ thể với môi trường, quy luật về sự trao đổi chất, về di truyền, biến dị, tiến hóa... quy định phương diện sinh học của con người. Hệ thống các quy luật tâm lý ý thức hình thành và vận động trên nền tảng sinh học của con người như hình thành tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí. Hệ thống các quy luật xã hội quy định quan hệ xã hội giữa người với người.

Ba hệ thống quy luật trên cùng tác động, tạo nên thể thống nhất hoàn chỉnh trong đời sống con người bao gồm cả mặt sinh học và mặt xã hội. Mỗi quan hệ sinh học và xã hội là cơ sở để hình thành hệ thống các nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong đời sống con người như nhu cầu ăn, mặc, ở; nhu cầu tái sản xuất xã hội; nhu cầu tình cảm; nhu cầu thẩm mỹ và hưởng thụ các giá trị tinh thần.

Với phương pháp luận duy vật biện chứng, chúng ta thấy rằng quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội, cũng như nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong mỗi con người là thống nhất. Mặt sinh học là cơ sở tất yếu tự nhiên của

con người, còn mặt xã hội là đặc trưng bản chất để phân biệt con người với loài vật. Nhu cầu sinh học phải được "nhân hóa" để mang giá trị văn minh con người, và đến lượt nó, nhu cầu xã hội không thể thoát ly khỏi tiền đề của nhu cầu sinh học. Hai mặt trên thống nhất với nhau, hoà quyện vào nhau để tạo thành con người viết hoa, con người tự nhiên - xã hội.

### **b) Bản chất con người.**

Từ những quan niệm đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng, con người vượt lên thế giới loài vật trên cả ba phương diện khác nhau: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Cả ba mối quan hệ đó, suy đến cùng, đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm tất cả các mối quan hệ khác và mọi hoạt động trong chừng mực liên quan đến con người.

Bởi vậy, để nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, C.Mác đã nêu lên luận đề nổi tiếng trong tác phẩm Luận cương về Phoiơbắc: "Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"<sup>1</sup>.

Luận đề trên khẳng định rằng, không có con người trừu tượng, thoát ly mọi điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội. Con người luôn luôn cụ thể, xác định, sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể nhất định, một thời đại nhất định. Trong điều kiện lịch sử đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển cả thể lực và tư duy trí tuệ. Chỉ trong toàn bộ các mối quan hệ xã hội đó (như quan hệ giai cấp, dân tộc, thời đại; quan hệ chính trị, kinh tế; quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội...) con người mới bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

Điều cần lưu ý là luận đề trên khẳng định bản chất xã hội không có nghĩa là phủ nhận mặt tự nhiên trong đời sống con người. Song, ở con người, mặt tự nhiên tồn tại trong sự thống nhất với mặt xã hội; ngay cả việc thực hiện những nhu cầu sinh vật ở con người cũng đã mang tính xã hội. Quan niệm bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội mới giúp cho chúng ta nhận thức đúng đắn, tránh khỏi cách hiểu thô thiển về mặt tự nhiên, cái sinh vật ở con người.

### **c) Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử.**

Không có thể giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không tồn tại con người. Bởi vậy, con người là sản phẩm của lịch sử, của sự tiến hóa lâu dài của giới hữu sinh

Song, điều quan trọng hơn cả là, con người luôn luôn là chủ thể của lịch sử - xã hội. C.Mác đã khẳng định: "Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục... cái học thuyết ấy quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục"<sup>1</sup>. Trong tác phẩm Biện chứng của tự nhiên, Ph.Ăngghen cũng cho rằng: "Thú vật cũng có một lịch sử, chính là lịch sử nguồn gốc của chúng và lịch sử phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu".

Như vậy, với tư cách là thực thể xã hội, con người hoạt động thực tiễn, tác động vào tự nhiên, cải biến giới tự nhiên, đồng thời thúc đẩy sự vận động phát triển của lịch sử xã hội. Thế giới loài vật dựa vào những điều kiện có sẵn của tự nhiên. Con người thì trái lại, thông qua hoạt động thực tiễn của mình để làm phong phú thêm thế giới tự nhiên, tái tạo lại một tự nhiên thứ hai theo mục đích của mình.

Trong quá trình cải biến tự nhiên, con người cũng làm ra lịch sử của mình. Con người là sản phẩm của lịch sử, đồng thời là chủ thể sáng tạo ra lịch sử của chính bản thân con người. Hoạt động lao động sản xuất vừa là điều kiện cho sự tồn tại của con người, vừa là phương thức để làm biến đổi đời sống và bộ mặt xã hội. Trên cơ sở nắm bắt quy luật của lịch sử xã hội, con người thông qua hoạt động vật chất và tinh thần, thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp đến cao, phù hợp với mục tiêu và nhu cầu do con người đặt ra. Không có hoạt động của con người thì cũng không tồn tại quy luật xã hội, và do đó, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội loài người.

Không có con người trừu tượng, chỉ có con người cụ thể trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Do vậy, bản chất con người, trong mối quan hệ với điều kiện lịch sử xã hội luôn luôn vận động biến đổi, cũng phải thay đổi cho phù hợp. Bản chất con người không phải là một hệ thống đóng kín, mà là hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. Mặc dù là "tổng hoà các quan hệ xã hội", con người có vai trò tích cực trong tiến trình lịch sử với tư cách là chủ thể sáng tạo. Thông qua đó, bản chất con người cũng vận động biến đổi cho phù hợp. Có thể nói rằng, mỗi sự vận động và tiến lên của lịch sử sẽ quy định tương ứng (mặc dù không trùng khớp) với sự vận động và biến đổi của bản chất con người.

Vì vậy, để phát triển bản chất con người theo hướng tích cực, cần phải làm cho hoàn cảnh ngày càng mang tính người nhiều hơn. Hoàn cảnh đó chính là toàn bộ môi trường tự nhiên và xã hội tác động đến con người theo khuynh hướng phát triển nhằm đạt tới các giá trị có tính mục đích, tự giác, có ý nghĩa định hướng giáo dục. Thông qua đó, con người tiếp nhận hoàn cảnh một cách tích cực và tác động trở lại hoàn cảnh trên nhiều phương diện khác nhau: hoạt động thực tiễn, quan hệ ứng xử, hành vi con người, sự phát triển của phẩm chất trí tuệ và năng lực tư duy, các quy luật nhận thức hướng con người tới hoạt động vật chất. Đó là biện chứng của mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử xã hội loài người.

## II. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI.

### 1. Cá nhân và nhân cách.

Các khái niệm “cá nhân”, “nhân cách” có mối liên hệ mật thiết với các khái niệm “con người”, “ cá thể”, “ cá tính”, giữa chúng có sự đan xen lẫn nhau nhưng không phải là những khái niệm đồng nhất. Để làm rõ khái niệm cá nhân, nhân cách cần phải phân biệt cơ bản của những khái niệm đó.

*Khái niệm cá nhân* : trước hết dùng để chỉ *một con người* với tất cả các đặc điểm cấu tạo cơ thể đại biểu cho loài; thứ hai là chỉ một “nguyên tử đơn nhất riêng lẻ của cộng đồng xã hội”; là phạm trù chỉ một con người cụ thể, xác định, có bản sắc riêng để phân biệt người này với người khác

Cá nhân là một phần tử đơn nhất của cộng đồng, cá nhân là chủ thể mang nhân cách

*Cá nhân là khái niệm dùng để chỉ một cá thể người, là một thành viên của xã hội và là chủ thể mang nhân cách.* Khái niệm cá nhân là điều kiện đầu

tiên đánh dấu lĩnh vực đối tượng của việc nghiên cứu con người. Nó chứa đựng khả năng cụ thể hóa hơn nữa bằng cách chỉ ra đặc điểm của con người trong các khái niệm nhân cách và cá tính

Xã hội do các cá nhân tạo nên. Các cá nhân sống và hoạt động trong các nhóm, cộng đồng và tập đoàn xã hội khác nhau, mang tính lịch sử xác định. Yếu tố xã hội là đặc trưng căn bản để hình thành cá nhân.

Như vậy, cá nhân là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang tính cá biệt vừa mang tính phổ biến, là chủ thể của lao động, của mọi quan hệ xã hội và của nhận thức nhằm thực hiện chức năng cá nhân và chức năng xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội.

*Khái niệm cá thể: Trước hết, dùng để chỉ tính chất chỉnh thể, làm một đơn vị con người, tính không thể chia nhỏ về những đặc điểm của một chủ thể vật chất là sản phẩm của sự tiến hóa giống loài, là một kiểu di truyền nhất định. Cá thể là một đại diện của loài. Thứ hai, cá thể chỉ sự riêng biệt, cá biệt của một chủ thể riêng lẻ với các đại biểu khác của loài. Một con người trong mối quan hệ với xã hội thì gọi là cá nhân, trong tư cách đại diện cho loài gọi là cá thể*

*Khái niệm nhân cách: Nói lên trình độ phát triển và trưởng thành về chất lượng xã hội của con người.*

Nhân cách là khái niệm chỉ bản sắc độc đáo, riêng biệt của mỗi cá nhân, là nội dung và tính chất bên trong của mỗi cá nhân. Bởi vậy, nếu cá nhân là khái niệm chỉ sự khác biệt giữa cá thể với giống loài thì nhân cách là khái niệm chỉ sự khác biệt giữa các cá nhân. Cá nhân là phương thức biểu hiện của

giống loài còn nhân cách vừa là nội dung, vừa là cách thức biểu hiện của mỗi cá nhân riêng biệt.

Nhân cách biểu hiện thế giới cái tôi của mỗi cá nhân, là sự tổng hợp của các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội, tạo nên đặc trưng riêng có của cá nhân, đóng vai trò chủ thể tự ý thức, tự đánh giá, tự khẳng định và tự điều chỉnh mọi hoạt động của mình.

Nhân cách không phải là cái bẩm sinh, sẵn có mà được hình thành và phát triển phụ thuộc vào ba yếu tố sau đây. Thứ nhất, nhân cách phải dựa trên tiền đề sinh học và tư chất di truyền học, một cá thể sống phát triển cao nhất của giới hữu sinh. Thứ hai, môi trường xã hội là yếu tố quyết định sự hình thành và phát triển của nhân cách thông qua sự tác động biện chứng của gia đình, nhà trường và xã hội đối với mỗi cá nhân. Thứ ba, hạt nhân của nhân cách là thế giới quan cá nhân, bao gồm toàn bộ các yếu tố như quan điểm, lý luận, niềm tin, định hướng giá trị... Yếu tố quyết định để hình thành thế giới quan cá nhân là tính chất của thời đại; lợi ích, vai trò địa vị cá nhân trong xã hội; khả năng thẩm định giá trị đạo đức - nhân văn và kinh nghiệm của mỗi cá nhân. Dựa trên nền tảng của thế giới quan cá nhân để hình thành các thuộc tính bên trong về năng lực, về phẩm chất xã hội như năng lực trí tuệ, chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, pháp luật, thẩm mỹ.

Quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội

*Xã hội* : Theo nghĩa rộng, là một kết cấu vật chất ở trình độ phát triển phức tạp nhất, cao nhất, là tập hợp có tổ chức của những con người hiện thực, là tập hợp của những cá nhân.

Xã hội là khái niệm dùng để chỉ cộng đồng các cá nhân trong mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó cộng đồng nhỏ nhất của một xã hội là cộng đồng tập thể gia đình, cơ quan, đơn vị... và lớn hơn là cộng đồng xã hội quốc gia, dân tộc... và rộng lớn nhất là cộng đồng nhân loại.

Nguyên tắc cơ bản của việc xác lập mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể cũng như mối quan hệ giữa cá nhân và các cộng đồng xã hội nói chung chính là mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng xã hội. Đó cũng là mối quan hệ vừa có sự thống nhất vừa có mâu thuẫn.

Mỗi cá nhân với tư cách là một con người, không bao giờ có thể tách rời khỏi những cộng đồng xã hội nhất định, đồng thời mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội là hiện tượng có tính lịch sử.

Là một hiện tượng lịch sử, quan hệ cá nhân - xã hội luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển, trong đó, sự thay đổi về chất chỉ diễn ra khi có sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác. Trong giai đoạn cộng sản nguyên thủy, không có sự đối kháng giữa cá nhân và xã hội. Lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội căn bản là thống nhất. Khi xã hội phân chia giai cấp, quan hệ cá nhân và xã hội vừa có thống nhất vừa có mâu thuẫn và mâu thuẫn đối kháng. Trong chủ nghĩa xã hội, những điều kiện của xã hội mới tạo tiền đề cho cá nhân, để mỗi cá nhân phát huy năng lực và bản sắc riêng của mình, phù hợp với lợi ích và mục tiêu của xã hội mới. Vì vậy, xã hội xã hội chủ nghĩa và cá nhân là thống nhất biện chứng, là tiền đề và điều kiện của nhau.

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, xã hội giữ vai trò quyết định đối với cá nhân. Bởi vậy, thực chất của việc tổ chức xã hội là giải quyết quan hệ



lợi ích nhằm tạo khả năng cao nhất cho mỗi cá nhân tác động vào mọi quá trình kinh tế, xã hội, cho sự phát triển được thực hiện. Xã hội càng phát triển thì cá nhân càng có điều kiện để tiếp nhận ngày càng nhiều những giá trị vật chất và tinh thần. Mặt khác, mỗi cá nhân trong xã hội càng phát triển thì càng có điều kiện để thúc đẩy xã hội tiến lên. Vì vậy, thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu và lợi ích chính đáng của cá nhân là mục tiêu và động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội. Bất cứ vấn đề gì, dù là phạm vi nhân loại hay cá nhân, dù trực tiếp hay gián tiếp, nếu lợi ích cá nhân và xã hội là thống nhất thì chính ở đó bắt gặp mục đích và động lực của sự nỗ lực chung vì một tương lai tốt đẹp.

Mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội do sự quy định của mặt khách quan và mặt chủ quan. Mặt khách quan biểu hiện ở trình độ phát triển và năng suất lao động xã hội. Mặt chủ quan biểu hiện ở khả năng nhận thức và vận dụng quy luật xã hội phù hợp với mục đích của con người.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và ngay cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội vẫn còn tồn tại. Do đó, để giải quyết đúng đắn quan hệ cá nhân - xã hội, cần phải tránh hai thái độ cực đoan. Một là, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội, nhu cầu cá nhân chưa phù hợp với điều kiện phát triển của xã hội. Khuynh hướng này có thể dẫn đến chủ nghĩa cá nhân. Hai là, chỉ thấy xã hội mà không thấy cá nhân, quan niệm sai lầm về lợi ích xã hội, về chủ nghĩa tập thể, thực chất là chủ nghĩa bình quân, coi nhẹ vai trò cá nhân, lợi ích cá nhân. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu, lợi ích cá nhân càng đa dạng. Nếu không quan tâm đến vấn đề cá nhân, sẽ dẫn đến một xã hội nghèo nàn, chậm phát triển, không phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

ở nước ta hiện nay, nền kinh tế thị trường đang thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra cơ sở vật chất và văn hóa tinh thần ngày càng đa dạng và phong phú. Lợi ích cá nhân ngày càng được chú ý, tạo ra cơ hội mới để phát triển cá nhân. Tuy nhiên, cơ chế này có thể dẫn tới tuyệt đối hóa lợi ích kinh tế, dẫn tới phân hóa giàu nghèo trong xã hội, chứa đựng những khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Do đó, chúng ta cần khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, phát huy vai trò nhân tố con người, thực hiện chiến lược con người của Đảng ta là một mục tiêu có ý nghĩa quyết định để giải quyết tốt mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã chỉ ra: Xây dựng con người Việt Nam có tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, có ý thức tự cường dân tộc, trách nhiệm cao trong lao động, có lương tâm nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, có ý thức cộng đồng, tôn trọng nghĩa tình, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hoà trong gia đình,

### III. VAI TRÒ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VÀ CỦA CÁ NHÂN – LÃNH TU TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ.

Con người sáng tạo ra lịch sử của mình, song vai trò quyết định sự phát triển xã hội là thuộc về quần chúng nhân dân hay của các cá nhân có phẩm chất đặc biệt - vĩ nhân, lãnh tụ?

#### **1. Khái niệm quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử .** **a) Khái niệm quần chúng nhân dân .**

Quá trình vận động, phát triển của lịch sử diễn ra thông qua hoạt động của khối đông đảo con người được gọi là quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của một cá nhân hay một tổ chức, nhằm thực hiện mục đích và lợi ích của mình.

Căn cứ vào điều kiện lịch sử xã hội và những nhiệm vụ đặt ra của mỗi thời đại mà quần chúng nhân dân bao hàm những thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp khác nhau.

Như vậy, quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

Khái niệm quần chúng nhân dân được xác định bởi các nội dung sau đây: Thứ nhất, những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần, đóng vai trò là hạt nhân cơ bản của quần chúng nhân dân. Thứ hai, những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, đối kháng với nhân dân. Thứ ba, những giai cấp, những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Do đó, quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử, vận động biến đổi theo sự phát triển của lịch sử xã hội.

### **b) Khái niệm cá nhân trong lịch sử**

Trong mối liên hệ không rách rời với quần chúng nhân dân, những cá nhân kiệt xuất có vai trò đặc biệt quan trọng trong các tiến trình lịch sử; đó là những vĩ nhân, lãnh tụ.

Vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật... Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ

là những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên.

Để trở thành lãnh tụ gắn bó với quần chúng, được quần chúng tín nhiệm, lãnh tụ phải là người có những phẩm chất cơ bản sau đây: Một là, có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, quốc tế và thời đại. Hai là, có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào nhiệm vụ của dân tộc, quốc tế và thời đại. Ba là, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh quên mình vì lợi ích của dân tộc, quốc tế và thời đại. Bất cứ một thời kỳ nào, một dân tộc nào, nếu lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì từ trong phong trào quần chúng nhân dân, tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.

## **2. Quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ .**

Cần phải khẳng định rằng, mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ là quan hệ biện chứng. Tính biện chứng của mối quan hệ trên biểu hiện:

Thứ nhất, tính thống nhất giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ. Không có phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân, không có các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội của đông đảo quần chúng nhân dân, thì cũng không thể xuất hiện lãnh tụ. Những cá nhân ưu tú, những lãnh tụ kiệt xuất là sản phẩm của thời đại, vì vậy, họ sẽ là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của phong trào quần chúng.

Thứ hai, quần chúng nhân dân và lãnh tụ thống nhất trong mục đích và lợi ích của mình. Sự thống nhất về các mục tiêu của cách mạng, của hành động

cách mạng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ do chính quan hệ lợi ích quy định. Lợi ích biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau: lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị, lợi ích văn hóa... Quan hệ lợi ích là cầu nối liền, là nội lực để liên kết các cá nhân cũng như quần chúng nhân dân và lãnh tụ với nhau thành một khối thống nhất về ý chí và hành động. Lợi ích đó vận động phát triển tùy thuộc vào thời đại, vào địa vị lịch sử của giai cấp cầm quyền mà lãnh tụ là đại biểu, phụ thuộc vào khả năng nhận thức và vận dụng để giải quyết mối quan hệ giữa các cá nhân, các giai cấp và tầng lớp xã hội. Từ đó, có thể thấy rằng, mức độ thống nhất về lợi ích là cơ sở quy định sự thống nhất về nhận thức và hành động giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.

Thứ ba, sự khác biệt giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ biểu hiện trong vai trò khác nhau của sự tác động đến lịch sử. Tuy cùng đóng vai trò quan trọng đối với tiến trình phát triển của lịch sử xã hội, nhưng quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định sự phát triển, còn lãnh tụ là người định hướng, dẫn dắt phong trào, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

Bởi vậy, quan hệ giữa quần chúng nhân dân và vĩ nhân lãnh tụ là biện chứng, vừa thống nhất vừa khác biệt.

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân, đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ.

#### **a) Vai trò của quần chúng nhân dân.**

Về căn bản, tất cả các nhà triết học trong lịch sử triết học trước Mác đều không nhận thức đúng vai trò của quần chúng nhân dân trong tiến trình phát triển của lịch sử. Về nguồn gốc lý luận, điều đó có nguyên nhân từ quan điểm duy tâm hoặc siêu hình về xã hội.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử. Bởi vì, mọi lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người chỉ được chứng minh thông qua sự tiếp thu và hoạt động của quần chúng nhân dân. Hơn nữa, tư tưởng tự nó không làm biến đổi xã hội mà phải thông qua hành động cách mạng, hoạt động thực tiễn của quần chúng nhân dân, để biến lý tưởng, ước mơ thành hiện thực trong đời sống xã hội.

Vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân được biểu hiện ở ba nội dung.

Thứ nhất, quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Con người muốn tồn tại phải có các điều kiện vật chất cần thiết, mà những nhu cầu đó chỉ có thể đáp ứng được thông qua sản xuất. Lực lượng sản xuất cơ bản là đông đảo quần chúng nhân dân lao động bao gồm cả lao động chân tay và lao động trí óc. Cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song, vai trò của khoa học chỉ có thể phát huy thông qua thực tiễn sản xuất của quần chúng nhân dân lao động, nhất là đội ngũ công nhân hiện đại và trí thức trong nền sản xuất xã hội, của thời đại kinh tế tri thức. Điều đó khẳng định rằng, hoạt động sản xuất của quần chúng nhân dân là điều kiện cơ bản để quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thứ hai, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Lịch sử đã chứng minh rằng, không có cuộc chuyển biến cách mạng nào mà không là hoạt động đông đảo của quần chúng nhân dân. Họ là lực lượng cơ bản của cách mạng, đóng vai trò quyết định thắng lợi của mọi

cuộc cách mạng. Trong các cuộc cách mạng làm chuyển biến xã hội từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, nhân dân lao động là lực lượng tham gia đông đảo. Cách mạng là ngày hội của quần chúng, là sự nghiệp của quần chúng. Tất nhiên, suy đến cùng, nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng là bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, dẫn đến mâu thuẫn với quan hệ sản xuất, nghĩa là bắt đầu từ hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân. Bởi vậy, nhân dân lao động là chủ thể của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội, đóng vai trò là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

Thứ ba, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần. Quần chúng nhân dân đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của khoa học, nghệ thuật, văn học, đồng thời, áp dụng những thành tựu đó vào hoạt động thực tiễn. Những sáng tạo về văn học, nghệ thuật, khoa học, y học, quân sự, kinh tế, chính trị, đạo đức... của nhân dân vừa là cội nguồn, vừa là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển nền văn hóa tinh thần của các dân tộc trong mọi thời đại. Hoạt động của quần chúng nhân dân từ trong thực tiễn là nguồn cảm hứng vô tận cho mọi sáng tạo tinh thần trong đời sống xã hội. Mặt khác, các giá trị văn hóa tinh thần chỉ có thể trường tồn khi được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận và truyền bá sâu rộng, trở thành giá trị phổ biến.

Tóm lại, xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện lịch sử mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân cũng biểu hiện khác nhau. Chỉ có trong chủ nghĩa xã hội, quần chúng nhân dân mới có đủ điều kiện để phát huy tài năng và trí sáng tạo của mình.

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh vai trò, sức mạnh của quần chúng nhân dân, như Nguyễn Trãi đã nói: "Chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân, thuận lòng dân thì sống, nghịch lòng dân thì chết". Đảng Cộng sản Việt Nam cũng khẳng định rằng, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, và quan điểm "lấy dân làm gốc" trở thành tư tưởng thường trực nói lên vai trò sáng tạo ra lịch sử của nhân dân Việt Nam.

### **b) Vai trò của lãnh tụ.**

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ có nhiệm vụ chủ yếu sau: Thứ nhất, nắm bắt xu thế của dân tộc, quốc tế và thời đại trên cơ sở hiểu biết những quy luật khách quan của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội. Thứ hai, định hướng chiến lược và hoạch định chương trình hành động cách mạng. Thứ ba, tổ chức lực lượng, giáo dục thuyết phục quần chúng, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhằm hướng vào giải quyết những mục tiêu cách mạng đề ra.

Từ nhiệm vụ trên ta thấy lãnh tụ có vai trò to lớn đối với phong trào quần chúng Lênin viết: "Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào"<sup>1</sup>. Đồng thời, chủ nghĩa Mác - Lênin đòi hỏi phải bài trừ tệ sùng bái cá nhân.

Tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa cá nhân người lãnh đạo, sẽ dẫn đến tuyệt đối hóa cá nhân kiệt xuất, vai trò người lãnh đạo mà xem nhẹ vai trò của tập thể lãnh đạo và của quần chúng nhân dân. Căn bệnh trên dẫn đến hạn chế hoặc tước bỏ quyền làm chủ của nhân dân, làm cho nhân dân thiếu tin tưởng



vào chính bản thân họ, dẫn đến thái độ phục tùng tiêu cực, mù quáng, không phát huy được tính năng động sáng tạo chủ quan của mình. Người mắc căn bệnh sùng bái cá nhân thường đặt mình cao hơn tập thể, đứng ngoài đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Họ không thực hiện đúng chính sách cán bộ của Đảng, vi phạm nguyên tắc sinh hoạt Đảng, chia rẽ, bè phái, mất đoàn kết, tạo ra nhiều hiện tượng tiêu cực, đánh mất lòng tin trong cán bộ và nhân dân, phá hoại sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Vì thế, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin luôn luôn coi sùng bái cá nhân là một hiện tượng hoàn toàn xa lạ với bản chất, mục đích, lý tưởng của giai cấp vô sản. Những lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản như C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh đều hết sức khiêm tốn, gần gũi với nhân dân, đề cao vai trò và sức mạnh của quần chúng nhân dân, xứng đáng là những vĩ nhân kiệt xuất mà toàn thể loài người tôn kính và ngưỡng mộ.

#### **IV.KẾT LUẬN.**

Con người cùng với thế giới người mà nó tạo ra là cả một thiên hà các vấn đề. Vấn đề con người từ đâu tới, các quan hệ của nó, sự tồn tại thế giới bên trong, thế giới bên ngoài trong thực tiễn lịch sử - xã hội của con người; con người đi đâu và về đâu; các tổ chức xã hội của con người, các kiểu con người trong tiến trình lịch sử v.v. và v.v.. đã từng là cội nguồn tạo ra những khoa học nghiên cứu con người và thế giới con người.

Các khoa học vật lý học, sinh học, y học, ưu sinh học... đã từng đạt được những thành tựu to lớn trong quá trình lý giải bản chất tự nhiên của con người. Các thành tựu của ưu sinh học người đã khám phá ra bộ gen người và đặc biệt, đã tạo ra con người bằng sinh sản vô tính. Sau khi tạo ra được con người từ trong các ống nghiệm, các cá thể người ấy sống như thế nào. Nó có

gia đình không? Nó có chuẩn mực đạo đức xã hội không? Nó có mỹ cảm bình thường không?... rõ ràng chưa có khoa học nào nghiên cứu các con người ấy sẽ tồn tại như thế nào và nó đi đâu, về đâu, ảnh hưởng của nó đến toàn bộ đạo đức xã hội ra sao?.

Con người đã tạo ra các khoa học tự nhiên để nghiên cứu mình. Ngoài khoa học tự nhiên con người còn tạo ra các khoa học xã hội và khoa học nhân văn để lý giải bản chất xã hội, những tầng, những lớp, tâm linh, ứng xử, giao tiếp và các khả năng tiềm ẩn của mình. Trong số các khoa học xã hội và khoa học nhân văn nghiên cứu các hoạt động người, trước hết phải kể đến Khoa xã hội học. Khoa xã hội học đã đạt được rất nhiều thành tựu khi giải quyết và lý giải các vấn đề xã hội của con người. Mặc dù ngành khoa học này đã nghiên cứu các hình thái ý thức và tồn tại xã hội, các tổ chức và cơ cấu xã hội của con người, song nó lại không có khả năng xây dựng một hệ thống lý luận về mặt tự nhiên trong bản chất của con người.

Trong hệ thống lý luận triết học về con người của C.Mác và Ph.Ăngghen, con người phải có mối quan hệ cùng nhau. Con người sinh ra trong một xã hội nhất định và nó nằm trong mối liên hệ lịch sử với các thế hệ trước, gắn chặt với các quan hệ xã hội. Tính xã hội - lịch sử của con người được các ông đặt vào hàng trung tâm. Sự phát triển nhiều mặt trong con người đều là sản phẩm của các quá trình xã hội. Các khả năng bẩm sinh, cơ cấu tinh thần, cơ thể tâm lý... của con người đều gắn với các quá trình lịch sử - xã hội. Tâm lý, ý thức của con người vừa là sản phẩm, vừa phản ánh các quan hệ xã hội.

Hệ thống lý luận triết học về tính toàn vẹn sinh vật - xã hội - lịch sử của con người mà C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng được dựa trên quan điểm thực tiễn vật chất - tinh thần, trong đó, tâm điểm của nó là lao động của con người.

Như đã trình bày ở trên, C.Mác mượn câu nói của Phorăngcolanh để định nghĩa “con người là động vật biết chế tạo công cụ lao động”. Sự khác nhau giữa con người và các động vật khác ở chỗ, con người tự tạo ra mình bằng các hoạt động sáng tạo công cụ lao động. Bằng lao động, con người đã biến mình thành một động vật trên sinh học. Nhờ lao động, con người đã biến đổi hiện thực khách quan thành hiện thực của con người. Trong quá trình biến đổi đó, con người đã biến đổi cả những điều kiện sinh hoạt của mình về mặt giống loài.

Quan điểm thực tiễn, quan điểm lao động của C.Mác và Ph.Ăngghen được trình bày trong Biện chứng của tự nhiên là một hệ thống lý luận về con người tự sáng tạo ra mình thông qua lao động của bản thân. Quan điểm này khác hẳn và đối lập hoàn toàn với quan niệm thực tiễn tinh thần của Hêgen. Hoạt động sáng tạo công cụ là lao động và tổng hoà hoạt động thực tiễn vật chất và tinh thần mà cơ bản là hoạt động thực tiễn vật chất. Nhờ hoạt động thực tiễn mà cái tự nhiên, cái xã hội cũng như cái lịch sử trong con người và thế giới của con người được vận động một cách tổng thể, Chứ không phải như Hêgen khẳng định thực tiễn tinh thần đã làm biến đổi cái tự nhiên. Hêgen đã biến lịch sử thành lịch sử tinh thần trừu tượng. Các nhà duy vật thế kỷ XVII - XVIII đã tự nhiên hoá lịch sử, còn ở C.Mác và Ph.Ăngghen, hoạt động thực tiễn đã lịch sử hoá tự nhiên và xã hội.

Để nghiên cứu con người, hệ thống lý luận triết học của C.Mác và Ph.Ăngghen dựa trên quan điểm nhất nguyên lịch sử và do vậy, khắc phục được các vấn đề số phận của con người.

Triết học tự nhiên, triết học xã hội, quan điểm nhất nguyên lịch sử của C.Mác và Ph.Ăngghen không chỉ là hình thức tư duy có rất nhiều triển vọng trong việc nghiên cứu tính toàn vẹn sinh vật- xã hội - lịch sử của con người

phổ biến, mà còn là hình thức tư duy cơ bản, đúng đắn để nghiên cứu thế giới con người với tư cách những cá nhân , cá tính và các hình thức Nhà Nước, chế độ xã hội của con người.